



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.850.578.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 2.850.578.150.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 78 người. Trong đó cán bộ quản lý 13 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017 |
| • Ông Trần Cao Châu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Võ Sỹ Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 29/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Trần Văn Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 983/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 15/10/2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 917/BCSX-AAC ngày 28/08/2017. Lý do của việc phát hành lại: Sau khi phát hành Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã nhận được Phụ lục Hợp đồng BOT số 01/PLHĐ.BOT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013. Theo đó, các bên đã xác định lại tổng vốn đầu tư và thời gian thu phí của Dự án BOT đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh đoạn km 1610 – Cầu 110. Công ty đã thực hiện điều chỉnh các số liệu có liên quan và đề nghị AAC phát hành lại Báo cáo soát xét thay thế.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.297.931.804.428	2.559.156.846.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.483.847.780	79.370.179.360
1. Tiền	111	6	56.205.813.891	38.360.924.154
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	41.278.033.889	41.009.255.206
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073	580.094.590.556
1. Chứng khoán kinh doanh	121	8a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8b	15.039.106.073	316.094.590.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.648.545.004.246	1.633.226.491.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	446.446.333.969	349.435.643.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	437.952.705.100	367.637.187.730
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11a	684.980.618.357	794.904.748.523
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12a	92.012.963.793	132.026.551.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(12.847.616.973)	(10.777.639.893)
IV. Hàng tồn kho	140	14	272.689.451.629	266.288.707.829
1. Hàng tồn kho	141		272.689.451.629	266.288.707.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.394.700	176.877.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.377.275	12.415.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170.017.425	164.461.564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.872.600.255.642	1.914.024.650.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		747.456.000.600	248.386.304.573
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11b	735.549.624.300	225.647.099.300
2. Phải thu dài hạn khác	216	12b	11.906.376.300	22.739.205.273
II. Tài sản cố định	220		231.990.420.829	80.038.213.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	206.487.656.198	51.321.843.755
- Nguyên giá	222		241.002.999.953	82.045.351.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.515.343.755)	(30.723.507.882)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	25.502.764.631	28.716.369.563
- Nguyên giá	228		25.770.535.270	28.976.875.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.770.639)	(260.505.707)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	195.658.129.979	198.402.599.768
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.826.206.952)	(24.081.737.163)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.105.296.920	368.154.867.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	200.105.296.920	368.154.867.165
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.493.361.086.273	1.018.117.758.958
1. Đầu tư vào công ty con	251	8c	1.505.140.542.500	992.488.542.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8c	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8c	2.700.000.000	24.971.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8c	(43.380.222.227)	(28.243.049.542)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.029.321.041	924.907.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	4.029.321.041	924.907.152
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.170.532.060.070	4.473.181.497.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.130.277.617.881	2.015.790.104.788
I. Nợ ngắn hạn	310		1.320.016.590.515	1.188.486.480.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	336.537.176.421	212.883.470.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	141.159.552.485	105.889.437.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	29.579.034.635	23.511.306.705
4. Phải trả người lao động	314		1.545.677.553	935.007.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	20.786.166.677	20.736.312.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112.727.272	114.545.458
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	71.706.123.282	99.970.014.055
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	718.163.896.998	724.984.418.372
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.235.192	(538.031.808)
II. Nợ dài hạn	330		810.261.027.366	827.303.624.641
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	15.467.098.634	7.746.335.250
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	794.793.928.732	819.557.289.391
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.040.254.442.189	2.457.391.393.117
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.040.254.442.189	2.457.391.393.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.510.908.328	50.512.788.328
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	132.968.946.902	99.238.747.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.638.747.830	48.496.184.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.330.199.072	50.742.563.014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.170.532.060.070	4.473.181.497.905



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	615.509.974.073	531.983.473.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		615.509.974.073	531.983.473.702
4. Giá vốn hàng bán	11	30	578.517.256.240	428.654.855.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>36.992.717.833</u>	<u>103.328.618.275</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	87.867.461.361	43.634.123.331
7. Chi phí tài chính	22	32	87.955.669.487	69.073.885.226
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		70.210.572.998	62.289.890.478
8. Chi phí bán hàng	25	33a	152.924.817	142.474.633
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	14.493.761.657	10.432.940.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>22.257.823.233</u>	<u>67.313.440.815</u>
11. Thu nhập khác	31	34	24.276.699.325	778.840.681
12. Chi phí khác	32	35	460.634.595	5.782.068.461
13. Lợi nhuận khác	40		<u>23.816.064.730</u>	<u>(5.003.227.780)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>46.073.887.963</u>	<u>62.310.213.035</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	9.743.688.891	13.937.860.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>36.330.199.072</u>	<u>48.372.352.852</u>



Trần Anh Hùng

Trần Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		586.248.017.586	411.352.851.124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(560.048.165.943)	(502.670.654.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.680.590.081)	(5.448.858.311)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	23, 24, 32	(86.936.262.832)	(56.042.162.709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	22	(5.107.908.122)	(758.121.334)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.454.938.196	223.872.565
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.601.054.667)	(9.600.501.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.671.025.863)	(162.943.575.326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15, 16, 17, 18	(10.824.017.376)	(105.378.904.720)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		14.846.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8, 11	(1.038.263.814.369)	(1.076.341.912.440)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8, 11	934.285.419.535	1.229.829.494.934
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	8	(504.284.000.000)	(220.351.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8	49.272.160.000	25.463.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12, 31	98.255.004.139	54.309.367.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(456.713.208.071)	(92.470.155.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	27	549.132.850.000	(11.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	25	571.639.618.209	464.477.269.794
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(604.274.702.376)	(195.673.150.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		516.497.765.833	268.793.119.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18.113.531.899	13.379.388.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6, 7	79.370.179.360	65.261.876.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		136.521	(225.852)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		97.483.847.780	78.641.039.078



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 03 đơn vị hạch toán báo sổ), 08 Công ty con và 04 Công ty liên kết gồm:

Danh sách đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thuận.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	07 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	07

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phân bổ thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phân nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Đến thời điểm hiện nay, Bộ Giao thông Vận tải, Công ty và Công ty con (Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai) đã thống nhất được các số liệu về tổng mức đầu tư, thời gian thu phí của Dự án BOT và chính thức ký kết Phụ lục Hợp đồng BOT số 01/PLHĐ.BOT-BGTVT về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 12699/HĐ.BOT-BGTVT ngày 25/11/2013. Ảnh hưởng của sự kiện này làm biến động chi phí khấu hao và Lợi nhuận sau thuế các năm 2015, năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017. Theo đó, trên BCTC của Công ty mẹ, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty con này biến động với số liệu tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		31/12/2016 (Đã hồi tố) VND	31/12/2016 VND		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(28.243.049.542)	(24.168.274.022)	(4.074.775.520)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23.511.306.705	24.256.397.987	(745.091.282)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	99.238.747.830	102.568.432.068	(3.329.684.238)	(1)
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	48.496.184.816	45.771.495.799	2.724.689.017	(1)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50.742.563.014	56.796.936.269	(6.054.373.255)	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	6 tháng đầu năm 2016		Chênh lệch VND	Ghi chú
		(Đã hồi tố) VND	6 tháng đầu năm 2016 VND		
Chi phí tài chính	31	69.073.885.226	57.607.637.505	11.466.247.721	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	62.310.213.035	73.776.460.756	(11.466.247.721)	(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.937.860.183	16.231.109.728	(2.293.249.545)	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	48.372.352.852	57.545.351.028	(9.172.998.176)	(2)

(1) Trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” tại 31/12/2016 tăng 4.074.775.520 đồng là do giảm khoản dự phòng đầu tư trong năm 2015 là 3.493.191.048 đồng và tăng khoản dự phòng đầu tư trong năm 2016 là 7.567.966.568 đồng. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm tương ứng 745.091.282 đồng là do tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2015 là 768.502.031 đồng và giảm chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2016 là 1.513.593.313 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí dự phòng và chi phí thuế TNDN trong năm 2015 và 2016 dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” lũy kế tại 31/12/2016 giảm 3.329.684.238 đồng. (Trong đó LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước tăng 2.724.689.017 đồng và LNST chưa phân phối kỳ này giảm 6.054.373.255 đồng).

(2) Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” 6 tháng đầu năm 2016 tăng 11.466.247.721 đồng do tăng chi phí dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con. Chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm tương ứng 2.293.249.545 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí dự phòng và chi phí thuế TNDN dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” 6 tháng đầu năm 2016 giảm 9.172.998.176 đồng.

6. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2017	Ngoại tệ	01/01/2017
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		11.535.544.826		7.610.465.166
- Tiền gửi ngân hàng		599.814.055		30.750.458.988
+ VND		282.009.918		29.281.486.785
+ USD	14.073,44 #	317.804.137	64.659,36 #	1.468.972.203
- Tiền đang chuyển		44.070.455.010		-
Cộng		56.205.813.891		38.360.924.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản trong đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai (*)	11.278.033.889	11.009.255.206
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	41.278.033.889	41.009.255.206

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

(**) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

8. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	264.000.000.000
Cộng	264.000.000.000	264.000.000.000

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HDQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 30/06/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	30/06/2017		01/01/2017	
				Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con				1.505.140.542.500	(42.826.685.268)	992.488.542.500	(25.764.056.781)
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	84,03%	84,03%	50.500.000	505.000.000.000	(11.589.891.871)	-	-
- Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	96,81%	96,81%	4.550.000	45.500.000.000	(430.675.516)	45.500.000.000	(422.923.018)
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	100,00%	85,00%	197.970	1.979.700.000	(1.789.343.547)	1.632.000.000	(313.015.388)
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	70,60%	70,60%	17.650.000	176.500.000.000	-	176.500.000.000	(1.659.150.083)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông (ii)	73,49%	60,00%	14.973.406	149.734.060.000	(29.016.774.334)	149.734.060.000	(21.690.356.903)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	87,53%	88%	13.053.780	130.537.800.000	-	123.408.900.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương (i)	99,80%	99,86%	-	246.731.370.000	-	244.576.270.000	(1.678.611.389)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (ii)	97,73%	97,73%	-	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited (ii)	33,33%	33,33%	-	28.900.766.000	(73.536.959)	28.900.766.000	(104.221.235)
Đầu tư vào Công ty liên kết				20.000.000.000	(73.536.959)	20.000.000.000	(104.221.235)
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	20,00%	20,00%	5.922	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai				2.700.000.000	(480.000.000)	24.971.500.000	(2.374.771.526)
Đầu tư vào đơn vị khác				-	-	5.600.000.000	-
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn				-	-	968.000.000	(968.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	9,68%	5,45%	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai (iii)	7,20%	4,00%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	3.503.500.000	(399.648.516)
- Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai				-	-	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc				-	-	4.000.000.000	(527.123.010)
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	1,00%	1,00%	102.000	1.020.000.000	-	8.200.000.000	24.978.032.000
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai (iii)				-	-	1.020.000.000	-
Cộng				1.536.741.308.500	(43.380.222.227)	1.046.360.808.500	(28.243.049.542)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 của các Công ty: Công ty TNHH Khoáng sản Đức Sang Gia Lai, Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai. Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	133.257.979.101	68.337.488.136
Tập đoàn XD&C, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPMT MTV Lào	136.947.625.974	136.947.625.974
Bà Nguyễn Thị Hiền	40.613.640.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	37.819.007.652	32.692.007.652
Các đối tượng khác	97.808.081.242	111.458.521.824
Cộng	446.446.333.969	349.435.643.586

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	133.257.979.101	68.337.488.136
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	-	913.333.414
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	2.107.839.070	1.657.839.070
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	75.360.000	45.360.000
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	331.722.000	170.490.000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.203.334.203	5.493.480.133
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	11.207.069.160	10.383.029.454
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	227.691.200	227.691.200
Cộng		149.410.994.734	87.228.711.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Công nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	131.440.816.578	109.057.170.728
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	75.100.000.000	75.100.000.000
Công ty Shine Profit Development Limited	146.376.590.117	125.336.620.362
Các đối tượng khác	85.035.298.405	58.143.396.640
Cộng	437.952.705.100	367.637.187.730

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.519.528.621	7.432.390.621
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	146.376.590.117	125.336.620.362
Cộng		156.896.118.738	132.769.010.983

11. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay ngắn hạn	650.956.704.207	769.594.756.752
Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	-	312.295.127.000
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (a)	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (b)	9.309.361.807	9.309.361.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (c)	21.126.054.523	16.332.137.994
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL	-	6.000.069.541
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (d)	407.290.683.296	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai (e)	1.350.000.000	-
Nguyễn Thanh Lâm	-	344.455.255.829
Nguyễn Tuấn Vũ (f)	18.006.000.000	6.006.000.000
Trần Thị Như Hạnh (f)	12.222.233.000	3.742.233.000
Võ Duy Phong	-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Anh Thư (f)	20.000.000.000	20.000.000.000
Hà Thị Ngọc Trang (f)	9.900.000.000	9.900.000.000
Võ Thị Việt Hà (f)	8.000.000.000	8.000.000.000
Đặng Nam Cường	-	19.582.200.000
Hồ Thị Mỹ Trinh (f)	36.580.000.000	-
Nguyễn Văn Bằng (f)	15.000.000.000	-
Bùi Thị Sang (f)	11.700.000.000	-
Đào Anh Tuấn (f)	10.000.000.000	-
Nguyễn Bá Bắc (f)	12.500.000.000	-
Nguyễn Tân Tiến (f)	50.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho mượn ngắn hạn (g)	34.023.914.150	25.309.991.771
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	29.409.319.743	21.624.353.904
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty TNHH ĐTXD CD Phước Hoàng Long	2.386.409.527	2.286.409.527
Các đối tượng khác	1.082.699.440	253.742.900
Cộng	684.980.618.357	794.904.748.523

(a) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm hiện nay toàn bộ khoản nợ này đã đến và quá hạn thanh toán.

(b) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho mượn vốn số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm, khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.

(c) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo hợp đồng cho mượn vốn số 01B/2016/HĐVV ngày 08/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ ngày 05/06/2017, thời hạn cho mượn vay đến ngày 31/03/2018 với lãi suất 1,5%/năm và được điều chỉnh từ ngày 01/07/2017 là 6%/năm.

(d) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho vay vốn số 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

(e) Cho Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 07/04/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

(f) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay từ 6% - 7%/năm.

(g) Cho các Công ty mượn tiền không tính lãi theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (*)	245.692.525.000	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (**)	65.441.054.300	65.441.054.300
Nguyễn Thanh Tâm (***)	313.000.000.000	-
Nguyễn Tân Tiến (****)	92.166.045.000	140.956.045.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (*****)	19.250.000.000	19.250.000.000
Cộng	735.549.624.300	225.647.099.300

(*) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 0 đồng.

(***) Cho ông Nguyễn Thanh Tâm vay theo hợp đồng vay vốn số 03A/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 02/02/2017, thời hạn cho vay là 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 313.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 0 đồng.

(****) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 50.000.000.000 đồng.

(*****) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2018 là 750.000.000 đồng.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Cho vay		472.731.737.596	71.441.123.841
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	407.290.683.296	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	-	6.000.069.541
Cho mượn		29.519.729.743	21.878.096.804
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	29.409.319.743	21.624.353.904
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	110.410.000	109.910.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	-	143.832.900
Cộng		502.251.467.339	93.319.220.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	614.059.394	-	10.858.231.638	-
Phải thu về lãi cho vay	71.839.552.502	(974.653.388)	99.154.108.849	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	35.584.054.720	-	21.669.864.497	-
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	-	-	1.635.037.883	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty CP Chế biến Gỗ ĐLGL	1.303.935.348	-	434.939.050	-
- Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	4.977.148.692	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	2.636.511.573	-	-	-
- Nguyễn Tân Tiến	10.048.081.850	-	8.871.577.178	-
- Nguyễn Thanh Tâm	12.306.986.111	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-
- Các đối tượng khác	4.008.180.820	-	252.324.017	-
Tạm ứng	10.659.999.003	(67.479.236)	17.021.837.150	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	-	-
Phải thu khác	8.768.215.094	(2.098.473.272)	4.992.374.170	(1.557.012.357)
Cộng	92.012.963.793	(3.140.605.896)	132.026.551.807	(2.599.144.981)

b. Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay (Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL)	11.369.602.636	-	22.739.205.273	-
Ký cược, ký quỹ	536.773.664	-	-	-
Cộng	11.906.376.300	-	22.739.205.273	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4.977.148.692	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	Công ty con	46.953.657.356	44.409.069.770
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.635.037.883
Cộng		51.930.806.048	46.044.107.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	12.847.616.973	10.777.639.893
- Từ 3 năm trở lên	8.019.022.492	7.193.258.960
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.312.476.973	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.856.593	1.150.061.860
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.136.260.915	298.800.000
Cộng	12.847.616.973	10.777.639.893

b. Nợ xấu

	30/06/2017			Ghi chú
	Nợ đã quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	2.091.556.349	178.528.232		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	1.557.894.649	178.528.232	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.239.038.859	429.055.899		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	2.749.038.859	429.055.899	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	6.972.000.000	2.988.000.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	2.988.000.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	4.524.136.147	1.451.009.487		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	978.680.286	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	1.004.290.510	275.395.183	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	17.894.210.591	5.046.593.618		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.734.499.884	-		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	1.200.838.184	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	3.033.545.327	274.750.299		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.543.545.327	274.750.299	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	5.976.000.000	2.290.800.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	5.976.000.000	2.290.800.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.728.599.763	196.934.018		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	196.934.018	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Bùi Tịnh	212.744.976	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	194.623.844	-	Trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	13.540.124.210	2.762.484.317		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

14. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.824.253.657	-	2.873.828.723	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.937.854.621	-	14.008.749.635	-
Thành phẩm	5.462.012.949	-	2.676.178.517	-
Thành phẩm bất động sản	36.157.690.567	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	208.307.639.835	-	210.572.260.387	-
Cộng	272.689.451.629	-	266.288.707.829	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2017.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (36.157.690.567 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	-	82.045.351.637
Mua sắm trong kỳ	-	75.000.000	-	185.000.000	2.312.405.303	2.572.405.303
Đ/tr XDCB h/thành	156.385.243.013	-	-	-	-	156.385.243.013
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	211.944.148.576	11.100.554.390	15.106.033.484	539.858.200	2.312.405.303	241.002.999.953
Khấu hao						
Số đầu kỳ	11.673.064.058	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	-	30.723.507.882
Khấu hao trong kỳ	2.900.601.317	348.453.749	392.882.363	14.974.241	134.924.203	3.791.835.873
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.573.665.375	7.152.472.567	12.284.449.169	369.832.441	134.924.203	34.515.343.755
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	43.885.841.505	4.221.535.572	3.214.466.678	-	-	51.321.843.755
Số cuối kỳ	197.370.483.201	3.948.081.823	2.821.584.315	170.025.759	2.177.481.100	206.487.656.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 200.604.468.224 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 15.102.993.751 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.206.340.000	-	3.206.340.000
Số cuối kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	260.505.707	260.505.707
Khấu hao trong kỳ	-	7.264.932	7.264.932
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	267.770.639	267.770.639
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563
Số cuối kỳ	25.452.851.270	49.913.361	25.502.764.631

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 25.452.851.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 215.975.000 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Khấu hao trong kỳ	-	2.744.469.789	2.744.469.789
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	26.826.206.952	26.826.206.952
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768
Số đánh giá lại cuối kỳ	75.783.417.973	119.874.712.006	195.658.129.979

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 195.658.129.979 đồng.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.453.507.160 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Dự án trồng cao su tại IaTiem	-	13.130.600.675
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	158.403.599.614	156.737.763.942
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án chăn nuôi bò	29.161.401.111	28.987.614.731
Các công trình xây dựng khác	379.232.600	360.892.600
Cộng	200.105.296.920	368.154.867.165

- Giá trị của công trình Dự án trồng cao su tại IaBlứ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 158.403.599.614 đồng.

(*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.496.725.376	234.539.485
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.532.595.665	690.367.667
Cộng	4.029.321.041	924.907.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	89.599.709.741
Công ty CP Lilama 45.3	33.472.805.636	21.656.329.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	42.984.310.409	34.056.318.866
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	35.399.858.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	44.825.043.198	9.358.448.498
Các đối tượng khác	90.255.449.437	58.212.664.569
Cộng	336.537.176.421	212.883.470.674

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.020.745.524	1.020.745.524
Cộng		1.020.745.524	1.020.745.524

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	77.358.446.000	34.451.236.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	32.645.801.694	41.250.000.000
Các đối tượng khác	18.974.504.791	18.007.401.121
Cộng	141.159.552.485	105.889.437.121

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	77.358.446.000	34.451.236.000
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	5.800.000.000	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn, có ảnh hưởng đáng kể	32.645.801.694	41.250.000.000
Cộng		115.804.247.694	75.701.236.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	585.261.472	4.036.005.125	987.836.024	3.633.430.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.369.765.926	9.743.688.891	5.107.908.122	25.005.546.695
Thuế thu nhập cá nhân	83.208.119	30.154.760	97.328.021	16.034.858
Thuế tài nguyên	169.628.550	47.700.000	169.628.550	47.700.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.105.634.118	1.050.556.930	2.319.285.259	836.905.789
Các loại thuế khác	153.471.720	92.540.000	220.640.000	25.371.720
Phí và lệ phí	44.336.800	95.765.050	126.056.850	14.045.000
Cộng	23.511.306.705	15.096.410.756	9.028.682.826	29.579.034.635

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	18.093.197.655	18.093.197.655
Trích trước lãi vay	1.309.911.664	1.400.057.054
Trích trước chi phí khác	1.383.057.358	1.243.057.358
Cộng	20.786.166.677	20.736.312.067

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	377.718.687	324.451.514
Lãi vay phải trả	69.488.070.891	97.783.572.159
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	96.475.254	118.131.932
Cộng	71.706.123.282	99.970.014.055

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay phải trả Ngân hàng	15.467.098.634	7.746.335.250
Cộng	15.467.098.634	7.746.335.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	5.471.354.479	3.368.808.176
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.630.119.377	-
Cộng		7.101.473.856	3.368.808.176

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	517.950.110.299	423.383.618.209	428.840.860.857	512.492.867.651
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000	42.400.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	285.631.123.382	212.220.836.956	208.039.422.825	289.812.537.513
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	60.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	75.000.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	44.690.000.000	81.290.416.380	77.420.000.000	48.560.416.380
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.043.462.370	17.500.000.000	16.100.000.000	42.443.462.370
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	27.547.616.232	2.050.000.000	29.597.616.232	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	16.637.908.315	2.522.364.873	4.883.821.800	14.276.451.388
Các khoản mượn bằng tiền	1.508.394.799	148.256.000.000	148.262.254.319	1.502.140.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	573.361.504	19.000.000	134.500.000	457.861.504
- Các đối tượng khác	935.033.295	148.237.000.000	148.127.754.319	1.044.278.976
Vay dài hạn đến hạn trả	71.948.664.542	25.415.937.159	27.171.587.200	70.193.014.501
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	17.200.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	17.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	1.766.507.600	2.793.627.200	5.587.254.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	45.778.370.542	18.971.469.559	19.700.000.000	45.049.840.101
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	177.960.000	177.960.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	133.577.248.732	398.625.634	-	133.975.874.366
Cộng	724.984.418.372	597.454.181.002	604.274.702.376	718.163.896.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	529.421.412.929	-	27.171.587.200	502.249.825.729
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	51.783.000.000	-	1.000.000.000	50.783.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	177.489.858.000	-	3.500.000.000	173.989.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	63.555.018.800	-	2.793.627.200	60.761.391.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	235.493.066.129	-	19.700.000.000	215.793.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1.100.470.000	-	177.960.000	922.510.000
Trái phiếu thường	495.661.789.736	1.051.202.134	-	496.712.991.870
Cộng	1.025.083.202.665	1.051.202.134	27.171.587.200	998.962.817.599
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	71.948.664.542			70.193.014.501
- Trái phiếu phát hành đến hạn	133.577.248.732			133.975.874.366
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	819.557.289.391			794.793.928.732

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTĐ ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư &

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LĐ1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HỆTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HỆTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HỆTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Các khoản vay mượn bằng tiền		91.003.878.750	113.281.078.602
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	27.547.616.232
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	42.443.462.370	41.043.462.370
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	48.560.416.380	44.690.000.000
Cộng		91.003.878.750	113.281.078.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Trái phiếu thường phát hành

	30/06/2017			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.255.946.799	362.737.117.505 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.988.049.571	133.601.374.365 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	5.243.996.370	496.712.991.870

	01/01/2017			
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731 11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000 13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.236	495.661.789.736

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	116.746.184.816	1.958.920.679.653
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	50.742.563.014	704.964.046.842
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	-	68.250.000.000	206.493.333.378
Số dư tại 31/12/2016	<u>2.301.443.420.000</u>	<u>50.512.788.328</u>	<u>-</u>	<u>6.196.436.959</u>	<u>99.238.747.830</u>	<u>2.457.391.393.117</u>
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	-	-	36.330.199.072	585.464.929.072
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	-	-	2.600.000.000	2.601.880.000
Số dư tại 30/06/2017	<u>2.850.578.150.000</u>	<u>50.510.908.328</u>	<u>-</u>	<u>6.196.436.959</u>	<u>132.968.946.902</u>	<u>3.040.254.442.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	549.134.730.000	500.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.191.861.170.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	230.144.342
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	230.144.342
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	99.238.747.830	116.746.184.816
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	36.330.199.072	48.372.352.852
Phân phối lợi nhuận	2.600.000.000	2.500.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.600.000.000	2.500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.600.000.000	2.500.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	132.968.946.902	162.618.537.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại (USD)	14.073,44	64.659,36
Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.648.999	1.064.648.999
- <i>Vachetti Giuseppe S.P.A</i>	636.431.769	636.431.769
- Các đối tượng khác	428.217.230	428.217.230

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	11.386.003.799	7.038.642.543
Doanh thu bán phân bón	90.416.140.000	157.074.731.000
Doanh thu công trình xây dựng	209.281.411.667	156.836.981.427
Doanh thu bán linh kiện điện tử	161.169.528.522	83.815.255.658
Doanh thu cho thuê tài sản	3.612.581.553	2.979.788.822
Doanh thu bán hàng hóa (đá, đậu nành,...)	138.419.100.200	121.040.900.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.225.208.332	3.197.173.290
Cộng	615.509.974.073	531.983.473.702

30. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	9.846.364.820	6.193.866.609
Giá vốn bán phân bón	88.705.517.000	154.343.091.038
Giá vốn công trình xây dựng	182.234.177.448	60.906.618.187
Giá vốn bán linh kiện điện tử	157.252.378.304	83.193.539.481
Giá vốn cho thuê tài sản	3.177.876.272	3.362.050.051
Giá vốn bán hàng hóa (đá, đậu nành,...)	136.704.628.160	119.102.213.755
Giá vốn cung cấp dịch vụ	596.314.236	1.553.476.306
Cộng	578.517.256.240	428.654.855.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.063.918.428	43.149.101.114
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	35.936.660.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.659.612.933	277.752.217
Cộng	87.867.461.361	43.634.123.331

32. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	42.284.370.864	27.635.368.422
Lãi trái phiếu	26.875.000.000	37.275.789.303
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	929.816.014	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.735.883	89.730.132
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	15.137.172.685	2.951.406.346
Phí phát hành trái phiếu	1.051.202.134	1.115.091.023
Chi phí tài chính khác	1.676.371.907	-
Cộng	87.955.669.487	69.073.885.226

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân công	45.845.000	35.040.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.375.000	58.014.330
Các khoản khác	67.704.817	49.420.303
Cộng	152.924.817	142.474.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân công	3.324.069.816	3.149.761.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.287.628.519	509.944.816
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.069.977.080	1.063.652.434
Các khoản khác	6.812.086.242	5.709.582.005
Cộng	14.493.761.657	10.432.940.932

34. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi từ thanh lý vườn cây cao su	24.276.699.325	-
Cổ tức từ nhiều năm trước không phải trả	-	771.087.955
Thu tiền bán lịch	-	7.752.726
Cộng	24.276.699.325	778.840.681

35. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	402.588.751	5.782.068.461
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	58.045.844	-
Cộng	460.634.595	5.782.068.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.073.887.963	62.310.213.035
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.644.556.492	7.379.087.882
Điều chỉnh tăng	2.851.826.492	7.586.357.882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	1.735.883	89.730.132
- Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	402.588.751	5.360.180.741
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.447.501.858	2.136.447.009
Điều chỉnh giảm	207.270.000	207.270.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Tổng thu nhập chịu thuế	48.718.444.455	69.689.300.917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.743.688.891	13.937.860.183
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.743.688.891	13.937.860.183
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.579.142.269	2.149.831.372
Chi phí nhân công	7.041.678.821	6.609.604.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.103.548.570	4.002.309.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.317.014.587	55.677.340.468
Chi phí khác bằng tiền	2.161.801.896	1.658.663.261
Cộng	207.203.186.143	70.097.749.082

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	14.073,44	64.659,36
Phải thu khách hàng		
- USD	1.230.835,29	661.234,48
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Công ty đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 7a. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	336.537.176.421	-	336.537.176.421
Chi phí phải trả	20.786.166.677	-	20.786.166.677
Vay và nợ thuê tài chính	718.163.896.998	794.793.928.732	1.512.957.825.730
Phải trả khác	71.328.404.595	15.467.098.634	86.795.503.229
Cộng	1.146.815.644.691	810.261.027.366	1.957.076.672.057

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.883.470.674	-	212.883.470.674
Chi phí phải trả	20.736.312.067	-	20.736.312.067
Vay và nợ thuê tài chính	724.984.418.372	819.557.289.391	1.544.541.707.763
Phải trả khác	99.645.562.541	7.746.335.250	107.391.897.791
Cộng	1.058.249.763.654	827.303.624.641	1.885.553.388.295

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.483.847.780	-	97.483.847.780
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	444.533.305.852	-	444.533.305.852
Phải thu về cho vay	680.996.618.357	735.549.624.300	1.416.546.242.657
Phải thu khác	78.279.838.130	11.906.376.300	90.186.214.430
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.580.332.716.192	749.676.000.600	2.330.008.716.792

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.370.179.360	-	79.370.179.360
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	347.701.143.702	-	347.701.143.702
Phải thu về cho vay	791.219.548.523	225.647.099.300	1.016.866.647.823
Phải thu khác	112.473.048.912	22.739.205.273	135.212.254.185
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.596.728.474	22.596.728.474
Cộng	1.910.858.511.053	270.983.033.047	2.181.841.544.100

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu cho thuê tài sản	2.844.581.554	1.967.054.277
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	818.181.818	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	27.272.730	82.472.727
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	218.181.818	103.636.362
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	1.780.945.188	1.780.945.188
Doanh thu xây lắp	85.342.566.588	15.175.776.363
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	-	15.175.776.363
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	47.670.421.818	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	37.672.144.770	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	225.333.225.000	194.551.300.145
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	107.900.000	-
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	224.679.425.000	193.665.066.600
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	545.900.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	886.233.545
Cộng	313.520.373.142	211.694.130.785

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty Shine Profit development Limited	Mua linh kiện điện tử	157.252.378.304	83.193.539.481
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	1.522.727.273	2.738.859.091
	Thi công hội sở	149.799.090	-
Các giao dịch khác			
Công ty CP Trồng rừng & CCN Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	2.617.642.172	2.617.642.172
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	4.977.148.692	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	-	2.942.745.248
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	2.102.546.303	1.291.186.949
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả	1.630.119.377	782.798.333
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	207.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2017 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
I. Các Công ty con		2.028.562.401.456		1.719.446.985.508	1.568.779.915.508	150.667.070.000
1.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	47.000.000.000	96,81%	45.500.000.000	45.500.000.000	-
2.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	601.000.000.000	84,03%	505.000.000.000	505.000.000.000	-
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
4.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	149.734.060.000	12.265.940.000
5.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	246.731.370.000	113.268.630.000
6.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	1.979.700.000	19.270.300.000
7.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	130.537.800.000	5.862.200.000
8.	Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
II. Các Công ty liên kết		80.241.000.000		27.504.200.000	20.592.200.000	6.912.000.000
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
4.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	2.280.000.000	40,00%	912.000.000	-	912.000.000
III. Các Công ty đầu tư dài hạn		136.000.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000	-
1.	Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5,45%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
2.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
3.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	102.000.000.000	1,00%	1.020.000.000	1.020.000.000	-
Cộng		2.244.803.401.456		1.749.651.185.508	1.592.072.115.508	157.579.070.000

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú